

Bản án số: **26/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 14/5/2020
V/v Tranh chấp Không công nhận
vợ chồng và nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Thanh Thủy.
2. Ông Huỳnh Quốc Quy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Chánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Bà Đặng Xuân Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 14/5/2020 tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 108/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/3/2020 về việc “Tranh chấp Không công nhận vợ chồng và nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 04/5/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Trần Phú D**, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số X, ấp T, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số Y, ấp T, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người làm chứng:* Bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số Y, ấp T, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/3/2020, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Phú D trình bày: Vào năm 2008, ông D và bà N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng

nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông bà có 01 con chung là Trần Phú T, sinh ngày 28/12/2008, hiện sống với ông D. Vợ chồng sống hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, kinh tế gia đình không ổn định dẫn đến bất đồng quan điểm sống, tình cảm phai nhạt. Năm 2011, bà N đã về nhà cha mẹ ruột sống nên vợ chồng ly thân đến nay. Nhận thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay ông D yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà N là vợ chồng. Về con chung: Ông D yêu cầu nuôi cháu Trần Phú T đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Lê Thị N: Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết cho đến nay, bà N không tham gia tố tụng nên Tòa án không thể thu thập được lời khai và yêu cầu của bà N.

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn: Không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Về hôn nhân, ông D và bà N sống chung với nhau vào năm 2008 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “Nam, nữ có điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Ông D và bà N đã không cùng quan điểm sống, không còn sống chung với nhau trong thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, ông D yêu cầu không công nhận vợ chồng với bà N là có căn cứ cần được chấp nhận. Về con chung: cháu Trần Phú T đang sống với ông D. Ông D có yêu cầu nuôi con và không yêu cầu bà N cấp dưỡng. Xét thấy, cháu T sống với cha từ khi cha mẹ ly thân và được cha chăm sóc, nuôi dưỡng tốt, được đi học gần nhà. Do đó, cần giao cháu T cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu, phù hợp với nguyện vọng của cháu; Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Phú D vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn bà Lê Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do; người làm chứng bà Nguyễn Thị G vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 229, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Phú D và bà Lê Thị N chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà không được pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống, ông D và bà N phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay ông D yêu cầu không công nhận ông và bà N là vợ chồng là có căn cứ, cần được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D.

[2.2] Về con chung: Ông D và bà N có 01 con chung tên Trần Phú T, sinh ngày 28/12/2008, đang sống với ông D. Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị G (mẹ ruột bà N) thì cháu T sống với cha từ trước đến nay, có cuộc sống tốt. Hơn nữa, cháu T có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha để tiện việc học hành. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu T cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận việc ông D không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227, 228; Điều 238; Điều 271, 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 14, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

TUYÊN XỬ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Phú D.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Phú D và bà Lê Thị N.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Phú T, sinh ngày 28/12/2008 cho ông Trần Phú D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc ông D không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Bà N được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, ông Trần Phú D phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002718 ngày 02/3/2020 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, đề Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Linh Đa